

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô xác nhận.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 21.707.776.135 đồng (*Hai mươi một tỷ, bảy trăm lẻ bảy triệu, bảy trăm bảy mươi sáu ngàn, một trăm ba mươi lăm đồng*), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 13.406.879.000 đồng (*Mười ba tỷ, bốn trăm lẻ sáu triệu, tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng*);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 8.300.897.135 đồng (*Tám tỷ, ba trăm triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn, một trăm ba mươi lăm đồng*).

(*có biểu chi tiết kèm theo*)

2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đề Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV LN Đắk Tô;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện: Tu Mơ Rông, Đắk Tô;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT.

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 71 /TB-QBVPTR ngày 21/01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô.
2. Địa chỉ: thị trấn Đắk Tô - huyện Đắk Tô - tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
	Tổng cộng				21.707.776.135	13.406.879.000	8.300.897.135
A	Chi trả theo lưu vực thủy điện	29.281,51	26.683,09		21.092.804.149	13.406.879.000	7.685.925.149
I	Diện tích rừng chi trả từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2018	29.281,51	26.683,09		6.191.658.747	3.935.504.215	2.256.154.532
1	Nhà máy thủy điện IaLy	25.745,65	23.496,56	108.762	2.555.528.677	1.624.329.488	931.199.189
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	25.745,65	23.496,56	36.343	853.936.276	542.773.746	311.162.530
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	25.745,65	23.496,56	6.945	163.172.230	103.714.534	59.457.696
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	25.745,65	23.496,56	38.078	894.710.180	568.690.205	326.019.975
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	25.745,65	23.496,56	5.002	117.524.023	74.699.900	42.824.123
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	25.291,00	23.087,37	29.012	669.799.535	425.733.878	244.065.657
7	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 3	11.040,64	10.208,73	14.697	150.034.784	95.364.191	54.670.593
8	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 4	11.040,64	10.208,73	25.835	263.747.427	167.641.524	96.105.903
9	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 5	11.040,64	10.208,73	1.476	15.072.994	9.580.604	5.492.390
10	Nhà máy thủy điện Đắk Psi	11.040,64	10.208,73	2.361	24.101.293	15.319.116	8.782.177
11	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 2B	10.764,40	9.960,11	4.985	49.652.927	31.560.089	18.092.838
12	Nhà máy thủy điện Đắk Ne	454,65	409,19	10.240	4.189.906	2.663.162	1.526.744
13	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa	3.242,48	2.958,89	22.472	66.493.040	42.263.899	24.229.141
14	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa 2	4.401,64	4.017,36	8.224	33.038.220	20.999.551	12.038.669
15	Nhà máy thủy điện Kon Đào	4.541,40	4.140,56	1.856	7.684.252	4.884.217	2.800.035
16	Nhà máy thủy điện Đắk Lây	3.371,85	3.133,42	20.202	63.300.088	40.234.414	23.065.674
17	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	3.535,86	3.186,53	81.491	259.672.895	165.051.695	94.621.200



TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
II	Diện tích rừng chi trả từ tháng 04 đến tháng 12 năm 2018	24.688,63	22.392,67		14.901.145.402	9.471.374.785	5.429.770.617
1	Nhà máy thủy điện IaLy	21.152,77	19.206,14	326.513	6.271.045.263	3.985.963.386	2.285.081.877
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	21.152,77	19.206,14	109.104	2.095.474.648	1.331.912.763	763.561.885
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	21.152,77	19.206,14	20.847	400.394.835	254.496.512	145.898.323
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	21.152,77	19.206,14	114.307	2.195.389.238	1.395.419.863	799.969.375
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	21.152,77	19.206,14	15.015	288.373.766	183.294.367	105.079.399
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	20.698,12	18.796,95	87.132	1.637.810.105	1.041.014.829	596.795.276
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	6.447,76	5.918,31	44.384	262.677.272	166.961.319	95.715.953
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	6.447,76	5.918,31	77.944	461.294.538	293.205.209	168.089.329
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	6.447,76	5.918,31	4.447	26.318.506	16.728.408	9.590.098
10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi	6.447,76	5.918,31	7.119	42.129.851	26.778.318	15.351.533
11	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 2B	6.171,52	5.669,69	15.098	85.602.313	54.410.018	31.192.295
12	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	454,65	409,19	30.719	12.569.718	7.989.487	4.580.231
13	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa	3.242,48	2.958,89	67.417	199.479.119	126.791.696	72.687.423
14	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa 2	4.401,64	4.017,36	24.672	99.114.659	62.998.653	36.116.006
15	Nhà máy thủy điện Kon Đào	4.541,40	4.140,56	5.568	23.052.756	14.652.651	8.400.105
16	Nhà máy thủy điện Đăk Lây	381,12	342,77	62.432	21.400.129	13.602.219	7.797.910
17	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	3.535,86	3.186,53	244.472	779.018.686	495.155.086	283.863.600
B	Chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR trong các lưu vực có đơn giá thấp (thuộc lưu vực NMTĐ Sông Tranh 2)	3.535,86	3.186,53	192.763	614.246.000	-	614.246.000
C	Chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR trong các lưu vực có đơn giá thấp từ số tiền không xác định được đối tượng nhận tiền (thuộc lưu vực NMTĐ Sông Tranh 2)	3.535,86	3.186,53	228	725.986	-	725.986

